

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên Ban quản lý cảng cá bến cá

Địa chỉ: 275 đường Lạch Tray, phường Gia Viên, Hải Phòng

Số BB: 40, 40a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại QĐ số 1430/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Vật kiến trúc								14.846.155.000	21.953.707.000	36.799.862.000	
		Công trình xây dựng năm 2001 (tài sản nằm ngoài chỉ giới GPMB)										
1		Bến lớn cảng cá				19.882.118.000		68%		13.519.840.240		
2		Cầu đường bộ				4.293.530.000		10%		429.353.000		
3		Kè bờ cảng cá Cát Bà				21.440.663.000		37%		8.004.514.187		
		Tổng cộng							14.846.155.000	21.953.707.000	36.799.862.000	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

TÊN CÔNG TRÌNH: CẢNG CÁ CÁT BÀ DO BAN QUẢN LÝ CẢNG CÁ BẾN CÁ QUẢN LÝ

TÊN HẠNG MỤC: BẾN LỚN

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A	12.013.844.363
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	11.083.784.914
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	930.059.449
	Cộng	A	A1 + CL	12.013.844.363
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B	2.702.291.553
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	2.230.673.375
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	471.618.178
	Cộng	B	B1 + CLNC	2.702.291.553
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C	1.188.011.118
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	1.165.848.327
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	22.162.791
	Cộng	C	C1 + CLMay	1.188.011.118
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	15.904.147.033
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	986.057.116
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1%	159.041.470
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	318.082.941
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	1.463.181.527
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	1.042.039.714
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	18.409.368.274
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	1.472.749.462
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	19.882.117.736
	LÀM TRÒN			19.882.118.000
<i>Bảng chữ: Mười chín tỷ tám trăm tám mươi hai triệu một trăm mười tám nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

TÊN CÔNG TRÌNH: CẢNG CÁ CÁT BÀ DO BAN QUẢN LÝ CẢNG CÁ BÊN CÁ QUẢN LÝ

TÊN HẠNG MỤC: CẦU ĐƯỜNG BỘ CẢNG CÁ CÁT BÀ

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	1.891.492.358
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	1.576.232.763
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	315.259.595
	Cộng	A	A1 + CL	1.891.492.358
2	Chi phí Nhân công	NC	B	1.188.529.668
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	981.073.642
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	207.456.026
	Cộng	B	B1 + CLNC	1.188.529.668
3	Chi phí Máy thi công	M	C	354.468.179
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	346.898.329
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	7.569.850
	Cộng	C	C1 + CLMay	354.468.179
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	3.434.490.205
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	212.938.393
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1%	34.344.902
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	68.689.804
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	315.973.099
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	225.027.798
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	3.975.491.102
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	318.039.288
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	4.293.530.391
	LÀM TRÒN			4.293.530.000

Bảng chữ: Bốn tỷ hai trăm chín mươi ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

TÊN CÔNG TRÌNH: CẢNG CÁ CÁT BÀ DO BAN QUẢN LÝ CẢNG CÁ BÊN CÁ QUẢN LÝ

TÊN HẠNG MỤC: KÈ BỜ CẢNG CÁ CÁT BÀ

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A	9.634.976.314
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	6.255.343.098
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	3.379.633.216
	Cộng	A	A1 + CL	9.634.976.314
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B	7.467.032.034
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	6.163.818.540
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	1.303.213.494
	Cộng	B	B1 + CLNC	7.467.032.034
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C	48.853.745
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	41.397.137
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	7.456.608
	Cộng	C	C1 + CLMay	48.853.745
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	17.150.862.093
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 6,2\%$	1.063.353.450
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1\%$	171.508.621
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2\%$	343.017.242
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	1.577.879.313
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT) \times 6\%$	1.123.724.484
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$(T+GT+TL)$	19.852.465.890
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 8\%$	1.588.197.271
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	21.440.663.161
	LÀM TRÒN			21.440.663.000
<i>Bảng chữ: Hai mươi một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn./.</i>				